

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT  
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá  
 Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

Báo cáo tài chính  
 từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2017  
 Mẫu số: Q-1d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>81.061.162.861</b>	<b>83.571.045.920</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.243.965.447</b>	<b>463.985.449</b>
1. Tiền	111	V.1	1.243.965.447	463.985.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.990.000.000</b>	<b>35.300.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23.990.000.000	35.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.622.854.033</b>	<b>23.080.115.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.459.509.700	22.965.085.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.011.000	70.511.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.093.333.333	286.350.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(241.831.000)
8. Tài sản Thiếu chủ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>26.116.222.129</b>	<b>24.552.923.314</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.116.222.129	24.552.923.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88.121.252</b>	<b>174.022.157</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.121.252	95.014.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	79.008.066
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.755.620.557</b>	<b>127.629.777.350</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.389.613.329</b>	<b>2.223.207.368</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.6</b>	<b>1.389.613.329</b>	<b>2.223.207.368</b>
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.376.556.671)	(11.542.962.632)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.7</b>	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.980.000.000</b>	<b>69.305.603.341</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	28.900.000.000	70.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	20.080.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.594.396.659)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.386.007.228</b>	<b>56.100.966.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	52.386.007.228	56.100.966.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.816.783.418</b>	<b>211.200.823.270</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.541.622.888</b>	<b>47.666.726.196</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.541.622.888</b>	<b>47.666.726.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.685.754.345	41.051.081.025

133095  
**ÔNG**  
**CỔ P**  
**H.H**



2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			6.145.983.600
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2.623.341.526	240.554.554
4. Phải trả người lao động	314		62.140.000	78.720.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.000.000	-
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		150.387.017	150.387.017
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179.275.160.530</b>	<b>163.534.097.074</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>179.275.160.530</b>	<b>163.534.097.074</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>168.150.000.000</b>	<b>168.150.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-



7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>10.673.999.481</b>	<b>(5.067.063.975)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.067.063.975)	(3.782.671.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.741.063.456	(1.284.392.674)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.816.783.418</b>	<b>211.200.823.270</b>

Thanh Hóa ngày... tháng... năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung





Báo cáo tài chính  
từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2017  
Mẫu số: Q-2d

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT  
Địa chỉ: Xóm Tam Quý 3 - Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá  
Tel: 0373.621880 Fax: 0373.621880

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	ĐVT: Đồng		ĐVT: Đồng	
			Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Số lũy kế từ đầu năm này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.857.157.446	2.315.250.000	28.467.157.446	25.422.350.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	26.857.157.446	2.315.250.000	28.467.157.446	25.422.350.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.579.998.230	1.341.339.367	26.907.612.142	22.963.454.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.277.159.216	973.910.633	1.559.545.304	2.458.895.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.336.340.171	288.383.494	19.077.625.085	861.143.061
7. Chi phí tài chính	22		-	(696.741.120)	(1.594.396.659)	(4.357.126.746)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	25.560.000	89.268.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		102.121.156	1.976.211.000	4.036.518.538	5.900.232.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		19.511.378.231	(17.175.753)	18.169.488.510	1.687.664.421
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	153.956.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	(153.956.296)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.511.378.231	(17.175.753)	18.169.488.510	1.533.708.125
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	2.428.425.054	-	2.428.425.054	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.082.953.177	(17.175.753)	15.741.063.456	1.533.708.125
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Signature)*

Thanh Hoá, ngày... tháng... năm 2017



GIÁM ĐỐC  
96.0



CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT  
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá  
 Tel: 0373.621880 Fax: 0373.621880

Báo cáo tài chính  
 từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2017

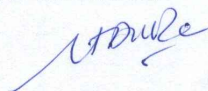
Mẫu số: Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2017)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này ( Năm 2016)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.553.726.504	23.828.399.250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.100.239.624)	(93.648.636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(563.120.000)	(563.910.627)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(54.051.332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.516.916.504	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.861.595.138)	(900.356.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(37.454.311.754)</b>	<b>22.216.432.321</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.900.000.000)	(35.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.210.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.080.000.000)	12.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.304.291.752	861.143.061
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>38.234.291.752</b>	<b>(22.438.856.939)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>779.979.998</b>	<b>(222.424.618)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		463.985.449	501.992.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.243.965.447</b>	<b>279.568.327</b>

Thanh Hoá, ngày ..... tháng ..... năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC  
  
 Nguyễn Văn Đông



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

0133  
ING  
Ổ PH  
ĐÁ  
PIU  
NG T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

*Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

*Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

***Lợi thế thương mại***

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHDCD.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	1.228.194.750	454.149.410
Tiền gửi ngân hàng	15.770.697	9.836.039
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>1.243.965.447</b>	<b>463.985.449</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.243.965.447</b>	<b>463.985.449</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cho vay ngắn hạn	23.990.000.000	35.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.990.000.000</b>	<b>35.300.000.000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty TNHH Hải Sơn	15.447.509.700	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	-	22.404.250.000
- Công ty CP khai thác và chế biến KS Yên Bái	-	149.435.000
- Các khách hàng khác	12.000.000	411.400.000
<b>Cộng</b>	<b>15.459.509.700</b>	<b>22.965.085.000</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Phải thu về lãi cho vay	793.333.333	286.350.000
- Phải thu thoái vốn	13.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.093.333.333</b>	<b>286.350.000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	23.780.324	-	25.038.970	-
Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	21.311.000	-
Thành phẩm	1.681.869.533	-	906.555.826	-
Hàng hóa	24.394.306.272	-	23.600.017.518	-
<b>Cộng</b>	<b>26.116.222.129</b>	<b>-</b>	<b>24.552.923.314</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 1 kèm theo



**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền khai thác mỏ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-

**8. Đầu tư vào công ty con**

<i>Tên công ty con</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	28.900.000.000	28.900.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	-	42.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.900.000.000</b>	<b>70.900.000.000</b>

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

<i>Tên công ty liên doanh liên kết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	20.080.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.080.000.000</b>	-

Theo nghị quyết số 2009/NQ-HĐQT-SPI của Hội đồng quản trị về việc góp vốn vào Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Lợi thế thương mại	52.351.162.420	55.961.587.420
Chi phí trả trước khác	34.844.808	139.379.221
<b>Cộng</b>	<b>52.386.007.228</b>	<b>56.100.966.641</b>

(\*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB - ĐHCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo vào Công ty Cổ phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

**11. Phải trả người bán**

*Phải trả người bán ngắn hạn*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	-	26.221.981.025
Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	-	14.829.100.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vũ Thế Lâm	1.056.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	454.328.346	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	175.425.999	-
<b>Cộng</b>	<b>1.685.754.345</b>	<b>41.051.081.025</b>



**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	237.090.843	215.960.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.416.988	-
Thuế tài nguyên	18.675.000	10.035.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.158.695	14.558.695
<b>Cộng</b>	<b><u>2.623.341.526</u></b>	<b><u>240.554.554</u></b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ trước	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	<b>164.818.489.748</b>
Lũ trong năm	-	-	(1.284.392.674)	<b>(1.284.392.674)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>168.150.000.000</u></b>	<b><u>451.161.049</u></b>	<b><u>(5.067.063.975)</u></b>	<b><u>163.534.097.074</u></b>
Số dư đầu năm nay	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074
Lãi trong năm nay	-	-	15.741.063.456	15.741.063.456
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>168.150.000.000</u></b>	<b><u>451.161.049</u></b>	<b><u>10.673.999.481</u></b>	<b><u>179.275.160.530</u></b>

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>16.815.000</b>	<b>16.815.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.815.000</b>	<b>16.815.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
<b>Cộng</b>	<b><u>16.815.000</u></b>	<b><u>16.815.000</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
<b>Doanh thu</b>	<b>26.857.157.446</b>	<b>2.315.250.000</b>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>26.857.157.446</i>	<i>2.315.250.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>26.857.157.446</u></b>	<b><u>2.315.250.000</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

*Giá vốn bán hàng hóa*

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
<i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	<i>25.579.998.230</i>	<i>1.341.339.367</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>25.579.998.230</u></b>	<b><u>1.341.339.367</u></b>



**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Lãi thoái vốn công ty Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	17.000.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.336.340.171	288.383.494
<b>Cộng</b>	<b><u>18.336.340.171</u></b>	<b><u>288.383.494</u></b>

**4. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.511.378.231	(17.175.753)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm	19.511.378.231	(17.175.753)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(7.369.252.962)	-
- Thu nhập tính thuế TNDN	12.142.125.269	(17.175.753)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.428.425.054</u>	<u>-</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	43.200.000
- Chi phí nhân công	186.420.000	133.450.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.833.323	1.193.621.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.000.000	-
- Chi phí khác	4.893.838	-
<b>Cộng</b>	<b><u>470.147.161</u></b>	<b><u>1.370.271.285</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**  
**Bên liên quan**

Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ

Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Trả tiền hàng	901.816.400	-



Số dư với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<i>Công ty CP Thạch Phát</i>	<i>Phải thu khách hàng</i>	-	-
<i>Phủ Thọ</i>			
<b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:</b>			
		<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>	<b>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		27.000.000	27.000.000
<b>Cộng</b>		<b>27.000.000</b>	<b>27.000.000</b>

## 2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/09/2017

## 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

### 3.1 Các loại công cụ tài chính

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.243.965.447	463.985.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.552.843.033	23.009.604.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.990.000.000	35.300.000.000
Đầu tư dài hạn	48.980.000.000	69.305.603.341
<b>Cộng</b>	<b>103.766.808.480</b>	<b>128.079.192.790</b>

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	1.705.754.345	41.051.081.025
	<b>1.705.754.345</b>	<b>41.051.081.025</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

#### 3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### 3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

#### 3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### 3.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
- Phải trả người bán và phải trả khác	1.705.754.345	-	1.705.754.345
<b>Cộng</b>	<b>1.705.754.345</b>	<b>-</b>	<b>1.705.754.345</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
- Phải trả người bán và phải trả khác	41.051.081.025	-	41.051.081.025
<b>Cộng</b>	<b>41.051.081.025</b>	<b>-</b>	<b>41.051.081.025</b>



**TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Số dư cuối kỳ**

- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.243.965.447	-	<b>1.243.965.447</b>
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.552.843.033	-	<b>29.552.843.033</b>
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.990.000.000	-	<b>23.990.000.000</b>
- Đầu tư dài hạn	-	48.980.000.000	<b>48.980.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>54.786.808.480</b>	<b>48.980.000.000</b>	<b>103.766.808.480</b>

**Số dư cuối kỳ**

- Tiền và các khoản tương đương tiền	463.985.449	-	<b>463.985.449</b>
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.009.604.000	-	<b>23.009.604.000</b>
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.300.000.000	-	<b>35.300.000.000</b>
- Đầu tư dài hạn	-	69.305.603.341	<b>69.305.603.341</b>
<b>Cộng</b>	<b>58.773.589.449</b>	<b>69.305.603.341</b>	<b>128.079.192.790</b>

**4. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro như nhau. Do đó Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Lê Thị Dung

Nguyễn Văn Đông



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT**  
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân,  
 Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Phụ lục 1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
<b>Trong đó:</b>					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	5.925.222.800	4.722.916.706	698.342.000	196.481.126	11.542.962.632
Tăng trong năm	725.101.182	108.492.857	-	-	833.594.039
- Khấu hao trong năm	725.101.182	108.492.857	-	-	833.594.039
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	6.650.323.982	4.831.409.563	698.342.000	196.481.126	12.376.556.671
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	2.021.965.200	197.982.385	-	3.259.783	2.223.207.368
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>	1.296.864.018	89.489.528	-	3.259.783	1.389.613.329